妈妈睡了

PRIMARIA_C2_N1_11_T07
Māma shuì le
Mamá se ha dormido · Mum Is Asleep

哄 先 闭 脸 沉 发 窗 梦 紧 润 等 吸 粘 汗 额 沙 乏

1 hǒng engatusar; calmar (a un niño) *coax; soothe*

9 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

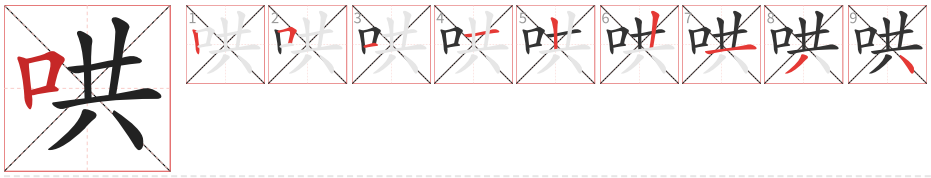

hǒng hǒng hǒng hǒng hǒng

2 xiān primero *first*

6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1

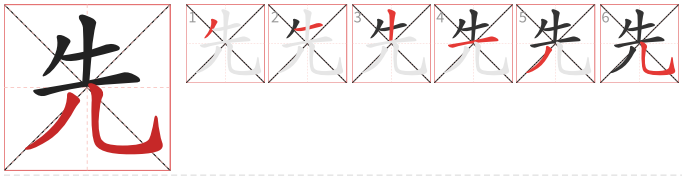

xiān xiān xiān xiān xiān

3 bì cerrar *close*

6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4

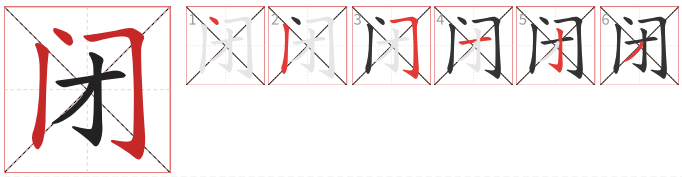

bì bì bì bì bì

4 liǎn cara *face*

11 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 2

脸

liǎn liǎn liǎn liǎn liǎn

5 chén hundirse; profundo *sink; deep*

7 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 5

沉

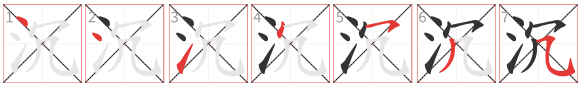

chén chén chén chén chén

6 fà pelo *hair*

5 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 1

发

fà fà fà fà fà

7 chuāng ventana *window*

12 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4

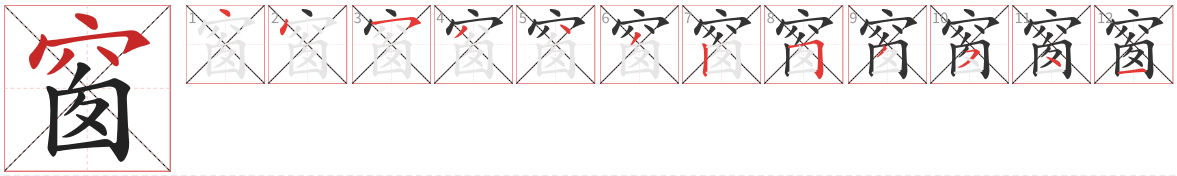

chuāng chuāng chuāng chuāng chuāng

8 mèng sueño *dream*

11 画 · trazos | HSK 4

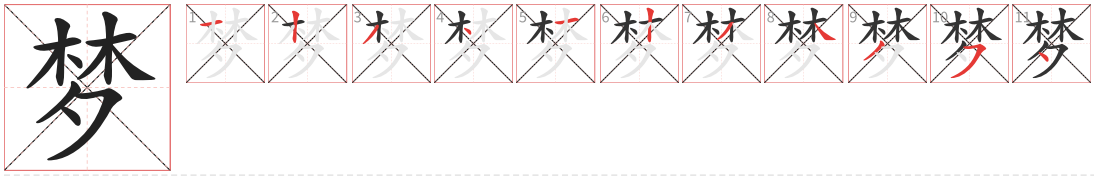

mèng mèng mèng mèng mèng

9 jǐn apretado; fuerte *tight*

10 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 3

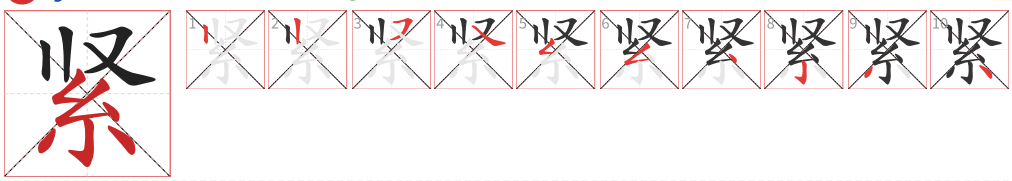

jǐn jǐn jǐn jǐn jǐn

10 rùn húmedo; terso *moist; smooth*

10 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

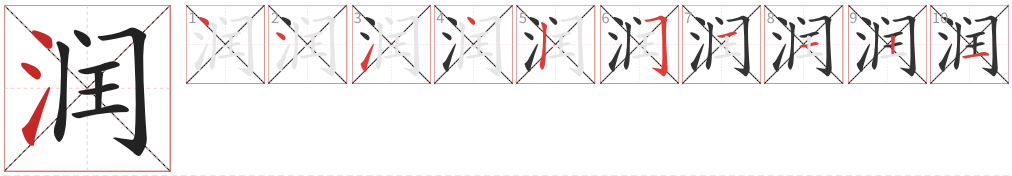

rùn rùn rùn rùn rùn

11 děng esperar *wait*

12 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2

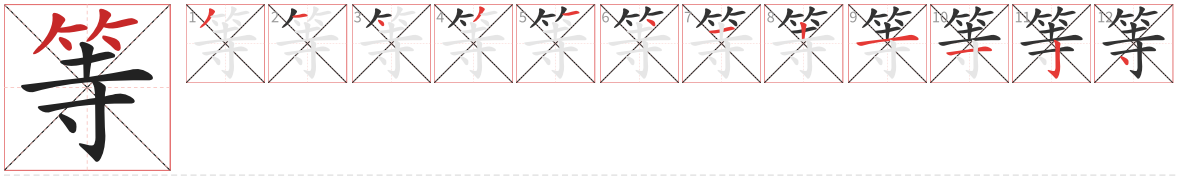

děng děng děng děng děng

12 xī aspirar *inhale*

6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4

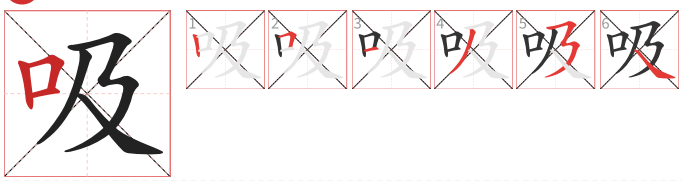

xī xī xī xī xī

13 zhān pegar(se) *stick*

11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

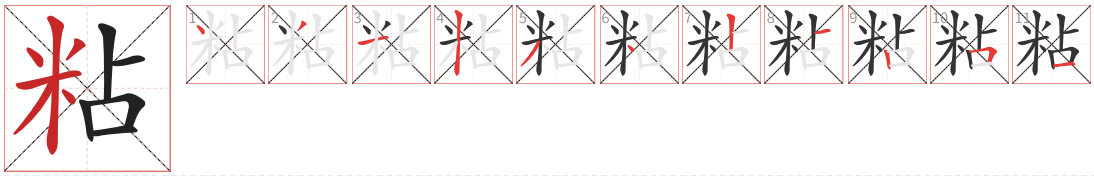

zhān zhān zhān zhān zhān

14 hàn sudor *sweat*

6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 5

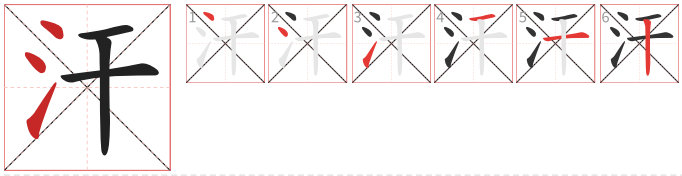

hàn hàn hàn hàn hàn

15 é frente *forehead*

15 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 6

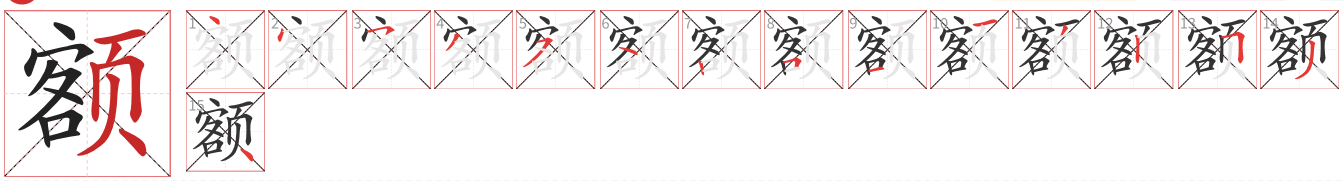

é é é é é

16 **shā** arena *sand*

7 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 4

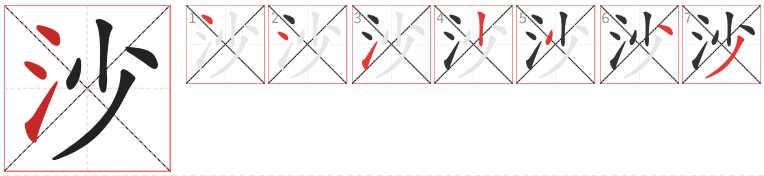

shā shā shā shā shā

17 **fá** cansado; carecer *tired; lack*

4 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 7-9

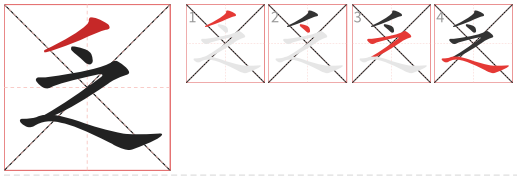

fá fá fá fá fá